

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 142/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 07/4/2023

V/v tranh chấp "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Bích Thiên**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Văn Thông**

2. Ông **Nguyễn Văn Cường**

Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Hồng Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Phúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023, về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh **Nguyễn Minh C**, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. **Bị đơn:** Chị **Nguyễn Thị Lệ P**, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn xin ly hôn ngày 12/7/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Minh C trình bày:**

- Về hôn nhân: Anh và chị P chung sống vợ chồng từ năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2021 phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh đi biển, vợ chồng ít gặp nhau nên tình cảm dần phai nhạt, không còn hợp nhau nên anh xin ly hôn.

- Về con chung: Anh và chị P không có con chung

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

*** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Lệ P trình bày:**

Do mai mối, chị và anh C quen biết khoảng vài tháng thì tự nguyện tiến đến hôn nhân. Vợ chồng chị đám cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 2019. Sau khi cưới, chị về sinh sống bên gia đình chồng và đi làm công nhân cho Công ty

TQ (TĐ), anh C đi biển khoảng vài tháng vào bờ. Quá trình chung sống không hạnh phúc, do anh C ít quan tâm đến chị, sau thời gian đi biển thì anh ở nhà được khoảng 3-4 tháng nhưng chỉ quan tâm đến bạn bè. Đồng thời cuộc sống làm dâu bên gia đình chồng quá khắt khe nên chị về nhà cha mẹ ruột ngụ cùng ấp sinh sống từ năm 2021 và cũng trong thời gian này chị phát hiện mình bị bệnh u xơ tử cung nên xin gia đình chồng cho về sống hẳn bên gia đình chị để trị bệnh nhưng gia đình chồng không đồng ý vì không tin chị bệnh. Sau khi biết chị bị bệnh thì anh C không quan tâm, khi đi biển về cũng không đến thăm chị. Khi anh C nộp đơn ly hôn thì anh C có nói cho chị biết và chị cũng đồng ý ly hôn. Chị và anh C chung sống không có con chung, không có tài sản chung và nợ chung.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Minh C, cho anh C được ly hôn với chị Nguyễn Thị Lê P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn và bị đơn đều xin vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của anh C, nhận thấy:

Vợ chồng anh kết hôn năm 2019, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 153 ngày 31/12/2019 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm từ năm 2021 đến nay; chị P cũng thừa nhận vợ chồng chung sống không hạnh phúc và từ năm 2021 đến nay thì anh chị không còn quan tâm đến nhau; nay chị P cũng đồng ý ly hôn nên cần chấp nhận yêu cầu của anh C, cho anh C được ly hôn với chị P theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Anh C và chị P không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh C yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
 - Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;
 - Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Minh C, cho anh C được ly hôn với chị Nguyễn Thị Lệ P.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh C phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0028427 ngày 05/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như anh đã nộp xong án phí.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND Huyện G;
- CC.THADS Huyện G;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

Nguyễn Bích Thiên

